PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.80			5.27	0.53	275,000	1,449,250	145,750	
2	Gạo tẻ máy	Kg	34.00			32.00	2.00	25,000	800,000	50,000	
3	Trứng gà	Kg	23.00			21.50	1.50	65,000	1,397,500	97,500	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			1.90	0.10	155,000	294,500	15,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	3.00			2.30	0.70	135,000	310,500	94,500	
6	Tôm biển	Kg	1.50			1.41	0.09	330,000	465,300	29,700	
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
8	Cà chua	Kg	4.00			3.90	0.10	30,000	117,000	3,000	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.50			2.26	0.24	80,000	180,800	19,200	
12	Bột nêm	Kg	0.70			0.60	0.10	85,000	51,000	8,500	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Tép gạo	Kg	2.50			2.35	0.15	175,000	411,250	26,250	
18	Su hào	Kg	20.00			18.50	1.50	20,000	370,000	30,000	
19	Quả thanh long	Kg	14.00			12.70	1.30	42,000	533,400	54,600	
20	Bún	Kg	36.00			33.00	3.00	22,000	726,000	66,000	
21	Cá rô phi	Kg	10.00			9.00	1.00	65,000	585,000	65,000	
22	Dọc mùng	Kg	5.00			4.50	0.50	20,000	90,000	10,000	
23	Quả chua me	Kg	1.00			0.96	0.04	40,000	38,400	1,600	
24	Măng chua	Kg	3.50			3.46	0.04	35,000	121,100	1,400	
25	Tôm biển	Kg	0.30				0.30	330,000		99,000	
26	Thìa là	Kg	0.10			0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	
	Cộng								**8,080,870**	**828,230**	
	Tổng cộng								**8,909,100**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 25/12/2024 14:28:52
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Phạm Thị Phương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 357 **- 3 tuổi: 72** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 324 **- 4 tuổi: 115** **+ Nhà trẻ: 33** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 137 **- Cơm thường: 33**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.27	0.53	5.27	0.53	1,422.9	143.1			1,370.2	137.8			2,002.6	201.4	26,033.8	2,618.2
2	Gạo tẻ máy	32.00	2.00	32.00	2.00			2,528.0	158.0			320.0	20.0	24,288.0	1,518.0	110,080.0	6,880.0
3	Trứng gà	21.50	1.50	18.49	1.29	2,736.5	190.9			2,144.8	149.6			92.5	6.5	30,693.4	2,141.4
4	Thịt lợn nạc	1.90	0.10	1.86	0.10	353.8	18.6			130.3	6.9					2,588.2	136.2
5	Thịt lơn mỡ	2.30	0.70	2.25	0.69	326.8	99.5			840.7	255.9					8,880.8	2,702.8
6	Tôm biển	1.41	0.09	0.65	0.04	114.2	7.3			5.8	0.4			5.8	0.4	531.9	33.9
7	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
8	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10			22.2	0.6			7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.26	0.24	2.26	0.24							2,253.2	239.3			20,272.2	2,152.8
12	Bột nêm	0.60	0.10	0.60	0.10												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Tép gạo	2.35	0.15	2.16	0.14	253.0	16.1			25.9	1.7					1,254.0	80.0
18	Su hào	18.50	1.50	14.36	1.16			402.0	32.6			14.4	1.2	890.1	72.2	5,311.7	430.7
19	Quả thanh long	12.70	1.30	12.70	1.30			165.1	16.9					1,104.9	113.1	5,080.0	520.0
20	Bún	33.00	3.00	33.00	3.00									4,950.0	450.0	16,500.0	1,500.0
21	Cá rô phi	9.00	1.00	5.13	0.57	1,010.6	112.3			118.0	13.1					5,130.0	570.0
22	Dọc mùng	4.50	0.50	3.60	0.40			14.4	1.6					28.8	3.2	180.0	20.0
23	Quả chua me	0.96	0.04	0.82	0.03			15.5	0.6					39.2	1.6	220.3	9.2
24	Măng chua	3.46	0.04	2.63	0.03			36.8	0.4					36.8	0.4	289.3	3.3
25	Tôm biển		0.30		0.14		24.3				1.2				1.2		113.2
26	Thìa là	0.08	0.02	0.06	0.02			1.6	0.4			0.7	0.2	1.1	0.3	16.8	4.2
	Cộng					**6,231.2**	**612.8**	**3,225.4**	**213.3**	**4,635.9**	**566.6**	**2,601.1**	**261.1**	**33,776.1**	**2,382.4**	**234,816.5**	**19,990.8**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**19.2**	**18.6**	**10.0**	**6.5**	**14.3**	**17.2**	**8.0**	**7.9**	**104.2**	**72.2**	**724.7**	**605.8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,925,000 đ
- Hôm trước mang sang:	-4,244
- Đã chi:	8,909,100 đ
- Thừa:	15,900 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	11,656 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Trứng vịt tôm thịt xào
*** Bữa trưa:**	- Canh su hào nấu tép
	- Thanh Long
***Ăn chiều:**	- Bún riêu cá
	- Bún riêu cá + tôm